

Vị trí		Đợt	KẾT QUẢ								
			pH	Ôxy hòa tan (DO) (mg/l)	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/l)	Amôni (NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/l)	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) (mg/l)	Asen (As) (mg/l)	Chì (Pb) (mg/l)	Tổng dầu mỡ khoáng (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
1. Khu vực Cát Bà											
NB1	T02/24	CT	8,01	6,63	15,5	0,12	0,074	ND	ND	0,49	680
		ĐT	8,09	6,87	13,0	0,081	0,055	ND	ND	0,42	230
	T4/24	CT	7,85	7,19	17,1	0,12	0,068	ND	ND	0,54	780
		ĐT	8,03	6,19	13,7	0,074	0,047	ND	ND	0,43	310
	T6/24	CT	7,83	6,17	16,1	0,11	0,071	ND	ND	0,47	610
		ĐT	7,46	6,17	13,8	0,077	0,057	ND	ND	0,40	220
	T8/24	CT	7,91	5,78	16,4	0,109	0,078	ND	ND	0,48	600
		ĐT	7,95	5,69	14,2	0,079	0,067	ND	ND	0,42	240
	T10/24	CT	7,78	6,29	17,4	0,116	0,071	ND	ND	0,52	630
		ĐT	7,80	6,33	15,1	0,097	0,069	ND	ND	0,41	210
	T11/24	CT	8,03	7,08	17,9	0,12	0,058	ND	ND	0,47	610
		ĐT	7,95	6,87	14,8	0,078	0,049	ND	ND	0,39	250
NB2	T02/24	CT	8,13	7,87	17,3	0,087	0,052	ND	ND	0,46	830
		ĐT	8,22	8,03	12,6	0,056	0,043	ND	ND	0,38	370
	T4/24	CT	7,83	7,24	17,8	0,081	0,065	ND	ND	0,39	580
		ĐT	7,86	6,27	12,5	0,053	0,044	ND	ND	0,36	230
	T6/24	CT	8,07	6,31	18,9	0,089	0,059	ND	ND	0,48	810
		ĐT	7,97	7,08	14,3	0,054	0,046	ND	ND	0,39	350
	T8/24	CT	7,43	6,30	20,5	0,090	0,062	ND	ND	0,47	840
		ĐT	7,81	6,09	16,3	0,052	0,059	ND	ND	0,40	410
	T10/24	CT	8,08	6,29	21,2	0,076	0,068	ND	ND	0,48	790
		ĐT	8,10	6,39	16,6	0,052	0,065	ND	ND	0,37	310
	T11/24	CT	8,03	7,09	22,6	0,072	0,041	ND	ND	0,43	790
		ĐT	8,16	7,62	18,1	0,065	0,039	ND	ND	0,38	490
NB3	T02/24	CT	7,87	7,09	14,5	0,088	0,044	ND	ND	0,37	610
		ĐT	8,02	7,25	10,9	0,057	0,041	ND	ND	0,35	200
	T4/24	CT	7,94	7,27	15,6	0,083	0,049	ND	ND	0,48	630
		ĐT	8,14	7,06	11,3	0,057	0,042	ND	ND	0,38	180
	T6/24	CT	7,54	6,52	15,0	0,086	0,053	0,0067	ND	0,39	580
		ĐT	7,51	6,11	11,4	0,052	0,044	ND	ND	0,36	210
	T8/24	CT	7,95	6,17	16,4	0,087	0,060	ND	ND	0,41	610
		ĐT	8,05	6,25	12,8	0,053	0,054	ND	ND	0,37	200
	T10/24	CT	8,05	6,52	17,0	0,053	0,065	ND	ND	0,46	600
		ĐT	8,07	6,57	11,7	0,045	0,060	ND	ND	0,38	220
	T11/24	CT	7,97	7,03	16,2	0,054	0,054	ND	ND	0,46	580
		ĐT	8,13	7,21	13,1	0,041	0,052	ND	ND	0,44	120

Vị trí	Đợt		KẾT QUẢ								
			pH	Ôxy hòa tan (DO) (mg/l)	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/l)	Amôni (NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/l)	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) (mg/l)	Asen (As) (mg/l)	Chì (Pb) (mg/l)	Tổng dầu mỡ khoáng (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
NB4	T02/24	CT	7,82	7,85	14,6	0,066	0,037	ND	ND	0,39	310
		ĐT	8,08	8,03	10,3	0,050	0,030	ND	ND	0,38	110
	T4/24	CT	7,89	7,31	23,7	0,061	0,030	ND	ND	0,36	400
		ĐT	7,98	7,33	14,9	0,056	0,028	ND	ND	0,53	230
	T6/24	CT	7,46	6,07	13,8	0,071	0,042	0,0070	ND	0,39	350
		ĐT	7,54	7,02	10,8	0,055	0,036	ND	ND	0,34	120
	T8/24	CT	7,72	6,04	14,6	0,063	0,045	ND	ND	0,40	400
		ĐT	7,68	6,12	11,3	0,056	0,040	ND	ND	0,36	130
	T10/24	CT	7,71	6,27	19,3	0,053	0,066	ND	ND	0,42	430
		ĐT	7,75	6,28	13,2	0,044	0,061	ND	ND	0,34	120
	T11/24	CT	7,72	6,30	20,7	0,080	0,052	ND	ND	0,49	330
		ĐT	7,81	6,31	15,5	0,068	0,047	ND	ND	0,37	61
NB5	T02/24	CT	7,41	6,63	22,7	0,084	0,033	ND	ND	0,40	450
		ĐT	7,82	6,75	12,1	0,058	0,031	ND	ND	0,38	360
	T4/24	CT	7,75	7,23	23,4	0,11	0,056	ND	ND	0,38	610
		ĐT	8,08	6,87	14,0	0,056	0,033	ND	ND	0,52	340
	T6/24	CT	7,46	6,29	21,4	0,091	0,049	0,0073	ND	0,42	550
		ĐT	7,59	6,28	14,3	0,061	0,034	ND	ND	0,40	310
	T8/24	CT	7,68	6,15	23,6	0,093	0,054	ND	ND	0,43	540
		ĐT	7,71	6,15	16,2	0,074	0,048	ND	ND	0,41	320
	T10/24	CT	7,90	6,68	22,8	0,096	0,055	ND	ND	0,44	480
		ĐT	7,91	6,69	13,9	0,079	0,052	ND	ND	0,40	230
	T11/24	CT	7,99	6,82	24,1	0,068	0,041	ND	ND	0,46	470
		ĐT	8,04	7,09	17,6	0,057	0,040	ND	ND	0,39	170
NB6	T02/24	CT	7,81	6,14	24,8	0,095	0,035	ND	ND	0,45	680
		ĐT	8,06	6,41	15,2	0,063	0,032	ND	ND	0,39	400
	T4/24	CT	7,82	7,17	25,5	0,083	0,050	ND	ND	0,41	910
		ĐT	8,01	7,02	17,6	0,053	0,024	ND	ND	0,48	450
	T6/24	CT	7,51	6,27	26,1	0,095	0,043	ND	ND	0,46	600
		ĐT	7,60	6,30	17,2	0,055	0,035	ND	ND	0,40	360
	T8/24	CT	7,81	6,28	28,4	0,094	0,051	ND	ND	0,47	630
		ĐT	7,79	6,25	19,2	0,057	0,045	ND	ND	0,43	410
	T10/24	CT	7,83	6,37	27,4	0,190	0,058	ND	ND	0,46	790
		ĐT	7,91	6,41	17,6	0,099	0,053	ND	ND	0,42	460
	T11/24	CT	7,92	7,0	28,1	0,11	0,049	ND	ND	0,42	780
		ĐT	7,95	7,03	19,3	0,043	0,044	ND	ND	0,40	330

Vị trí	Đợt		KẾT QUẢ								
			pH	Ôxy hòa tan (DO) (mg/l)	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/l)	Amôni (NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/l)	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) (mg/l)	Asen (As) (mg/l)	Chì (Pb) (mg/l)	Tổng dầu mỡ khoáng (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
NB15	T02/24	CT	8,02	6,68	16,4	0,069	0,030	ND	ND	0,42	600
		ĐT	8,05	7,91	12,3	0,046	0,026	ND	ND	0,41	240
	T4/24	CT	8,14	7,05	15,8	0,10	0,070	ND	ND	0,37	480
		ĐT	7,65	7,16	11,2	0,067	0,045	ND	ND	0,52	230
	T6/24	CT	7,51	6,30	17,9	0,074	0,042	ND	ND	0,43	680
		ĐT	7,47	6,08	13,5	0,043	0,030	ND	ND	0,40	250
	T8/24	CT	7,93	6,11	19,1	0,076	0,053	ND	ND	0,44	700
		ĐT	7,97	6,31	14,9	0,048	0,049	ND	ND	0,42	330
	T10/24	CT	8,21	6,47	18,5	0,074	0,073	ND	ND	0,46	630
		ĐT	8,20	6,50	12,7	0,059	0,071	ND	ND	0,43	230
	T11/24	CT	8,05	7,27	20,1	0,062	0,062	ND	ND	0,49	430
		ĐT	8,05	7,29	17,6	0,049	0,057	ND	ND	0,44	170
NB16	T02/24	CT	7,64	6,89	20,7	0,091	0,040	ND	ND	0,35	680
		ĐT	7,85	7,22	15,6	0,060	0,024	ND	ND	0,33	250
	T4/24	CT	7,93	7,40	19,1	0,088	0,039	ND	ND	0,52	810
		ĐT	8,05	6,69	13,4	0,055	0,028	ND	ND	0,50	400
	T6/24	CT	7,50	6,38	22,3	0,084	0,043	ND	ND	0,37	700
		ĐT	7,48	5,78	16,4	0,054	0,027	ND	ND	0,36	260
	T8/24	CT	7,80	6,12	24,0	0,086	0,060	ND	ND	0,38	630
		ĐT	7,83	6,17	18,3	0,057	0,050	ND	ND	0,36	200
	T10/24	CT	8,15	6,19	23,3	0,080	0,074	ND	ND	0,41	680
		ĐT	8,25	6,29	16,7	0,061	0,072	ND	ND	0,39	230
	T11/24	CT	8,05	7,02	22,4	0,097	0,053	ND	ND	0,43	580
		ĐT	8,09	7,03	15,3	0,078	0,048	ND	ND	0,36	210
NB17	T02/24	CT	7,39	6,78	18,4	0,16	0,039	ND	ND	0,59	1400
		ĐT	7,87	7,05	11,9	0,078	0,033	ND	ND	0,37	560
	T4/24	CT	8,24	7,01	14,9	0,12	0,047	ND	ND	0,34	1800
		ĐT	7,88	7,20	10,6	0,080	0,038	ND	ND	0,51	820
	T6/24	CT	7,47	6,27	19,2	0,15	0,046	0,0089	ND	0,57	1700
		ĐT	7,19	5,69	12,6	0,073	0,037	ND	ND	0,39	550
	T8/24	CT	7,81	6,03	20,4	0,158	0,052	ND	ND	0,54	2100
		ĐT	7,78	6,03	16,2	0,076	0,047	ND	ND	0,41	610
	T10/24	CT	7,90	6,31	18,8	0,149	0,074	ND	ND	0,48	2300
		ĐT	7,80	6,29	14,1	0,095	0,071	ND	ND	0,35	910
	T11/24	CT	7,05	7,01	19,6	0,16	0,051	ND	ND	0,42	2400
		ĐT	7,10	6,96	13,1	0,097	0,049	ND	ND	0,38	780

			pH	Ôxy hòa tan (DO) (mg/l)	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/l)	Amôni (NH_4^+ tính theo N) (mg/l)	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P) (mg/l)	Asen (As) (mg/l)	Chì (Pb) (mg/l)	Tổng dầu mỡ khoáng (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)
NB27	T02/24	CT	8,11	7,39	15,2	0,11	0,060	ND	ND	0,37	560
		ĐT	8,27	7,71	9,6	0,070	0,057	ND	ND	0,35	200
	T4/24	CT	8,04	6,24	16,1	0,099	0,055	ND	ND	0,40	480
		ĐT	7,68	7,11	12,0	0,069	0,034	ND	ND	0,46	270
	T6/24	CT	8,08	6,29	16,4	0,12	0,069	ND	ND	0,39	610
		ĐT	7,54	6,31	10,3	0,078	0,061	ND	ND	0,36	170
	T8/24	CT	8,06	6,18	18,4	0,111	0,077	ND	ND	0,38	580
		ĐT	8,06	6,25	11,7	0,077	0,071	ND	ND	0,36	140
	T10/24	CT	8,01	6,26	17,2	0,124	0,067	ND	ND	0,39	490
		ĐT	8,04	6,29	12,3	0,080	0,058	ND	ND	0,35	230
NB28	T02/24	CT	8,05	7,08	19,4	0,12	0,050	ND	ND	0,40	350
		ĐT	8,02	7,03	17,2	0,094	0,045	ND	ND	0,36	110
	T02/24	CT	8,04	7,31	14,7	0,092	0,056	ND	ND	0,36	610
		ĐT	8,03	7,65	10,6	0,059	0,049	ND	ND	0,33	370
	T4/24	CT	7,23	7,59	16,4	0,087	0,040	ND	ND	0,50	680
		ĐT	7,92	6,30	11,2	0,060	0,034	ND	ND	0,40	450
	T6/24	CT	7,81	6,10	15,6	0,087	0,061	ND	ND	0,38	780
		ĐT	8,04	6,05	9,8	0,052	0,046	ND	ND	0,37	490
	T8/24	CT	8,05	6,27	19,4	0,082	0,080	ND	ND	0,37	790
		ĐT	8,02	6,02	10,8	0,049	0,055	ND	ND	0,35	480
	T10/24	CT	8,01	6,35	18,7	0,058	0,086	ND	ND	0,40	630
		ĐT	8,03	6,39	11,5	0,043	0,068	ND	ND	0,37	310
	T11/24	CT	8,03	7,02	20,4	0,050	0,045	ND	ND	0,39	780
		ĐT	8,07	7,11	13,6	0,037	0,044	ND	ND	0,35	360

Ghi chú:

CT: Chân triều; ĐT: Đỉnh triều

ND: không phát hiện.